



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2020

MÃ SỐ THUẾ 0400101066

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/06/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		597.146.518.693	622.161.240.213
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.222.019.119	9.142.136.504
1. Tiền	111		16.222.019.119	9.142.136.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính	120		498.407.408.381	543.727.662.898
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	498.407.408.381	543.727.662.898
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.759.145.567	25.795.838.517
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	15.215.914.468	12.895.038.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.489.277.357	1.966.001.335
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	17.897.160.592	16.778.005.855
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.843.206.850)	(5.843.206.850)
IV. Hàng tồn kho	140	10	33.831.953.103	25.570.603.788
1. Hàng tồn kho	141		33.831.953.103	25.570.603.788
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.925.992.523	17.924.998.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	103.154.999	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.541.656.403	16.555.604.371
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		281.181.121	1.369.394.135
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		624.904.591.344	594.132.433.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		447.349.814.445	447.647.476.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	446.526.908.890	447.005.051.124
- Nguyên giá	222		1.635.697.558.042	1.602.856.933.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.189.170.649.152)	(1.155.851.881.966)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	822.905.555	642.425.344
- Nguyên giá	228		8.858.375.951	8.427.075.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.035.470.396)	(7.784.650.607)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148.873.464.983	113.491.114.147
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	148.873.464.983	113.491.114.147
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.317.031.886	9.098.100.614
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.682.968.114)	(901.899.386)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.364.280.030	23.895.742.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	20.364.280.030	23.895.742.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.222.051.110.037	1.216.293.673.517

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		511.530.617.796	493.131.368.501
I. Nợ ngắn hạn		310		192.134.752.095	172.398.516.633
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	15	17.128.493.571	18.058.167.388
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	16	988.012.068	939.160.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	17	10.008.211.955	17.039.036.309
4. Phải trả người lao động		314		24.282.746.532	26.160.548.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	18	9.529.784.188	739.240.659
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	19a	95.504.503.255	85.472.653.267
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	20a	21.361.496.815	18.718.988.375
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ điều hành		322		13.331.503.711	5.270.721.808
II. Nợ dài hạn		330		319.395.865.701	320.732.851.868
1. Phải trả dài hạn khác		337	19b	157.711.975.956	165.242.975.956
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	20b	148.381.696.225	142.185.382.392
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		13.302.193.520	13.304.493.520
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		710.520.492.241	723.162.305.016
I. Vốn chủ sở hữu		410		708.744.717.541	721.386.530.316
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển		418		59.152.916.904	20.332.152.122
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		60.957.652.372	112.420.229.929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	21	180.379.877	2.681.972.936
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	21	60.777.272.495	109.738.256.993
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		1.775.774.700	1.775.774.700
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432		1.775.774.700	1.775.774.700
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.222.051.110.037	1.216.293.673.517

Đơn vị tính: VNĐ

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

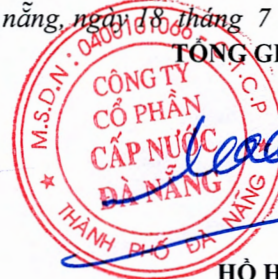
KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lý kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	119.612.365.379	139.166.004.696	246.008.450.213	259.470.900.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.612.365.379	139.166.004.696	246.008.450.213	259.470.900.301
4. Giá vốn hàng bán	11	23	65.172.922.921	70.313.605.079	127.562.091.905	135.473.792.225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>54.439.442.458</u>	<u>68.852.399.617</u>	<u>118.446.358.308</u>	<u>123.997.108.076</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.090.350.417	7.302.932.635	16.424.051.120	14.369.301.012
7. Chi phí tài chính	22	25	3.138.637.743	1.229.819.585	6.434.716.102	2.360.863.262
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.785.909.678	153.769.000	3.372.761.931	298.556.000
8. Chi phí bán hàng	25	25a	13.145.992.270	14.060.978.546	22.884.996.290	26.195.744.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	21.626.351.029	11.741.528.446	30.732.260.868	22.658.263.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>24.618.811.833</u>	<u>49.123.005.675</u>	<u>74.818.436.168</u>	<u>87.151.538.442</u>
11. Thu nhập khác	31	26	1.834.804.498	1.347.151.413	1.840.571.065	1.436.845.567
12. Chi phí khác	32	27	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.834.804.498</u>	<u>1.347.151.413</u>	<u>1.840.571.065</u>	<u>1.436.845.567</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>26.453.616.331</u>	<u>50.470.157.088</u>	<u>76.659.007.233</u>	<u>88.588.384.009</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.734.655.607	10.537.900.765	15.881.734.738	18.527.633.240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>20.718.960.724</u>	<u>39.932.256.323</u>	<u>60.777.272.495</u>	<u>70.060.750.769</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	357	689	1.049	1.209

NGƯỜI LẬP BIỂU



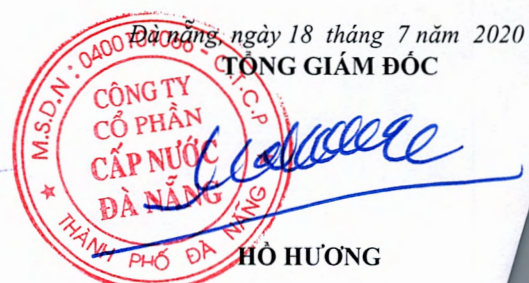
PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

luu

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.659.007.233	88.588.384.009
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	33.580.785.265	48.163.514.516
- Các khoản dự phòng	03		781.068.728	164.169.423
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		(218.357.148)	84.387.508
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(12.822.432.723)	(14.596.066.136)
- Chi phí lãi vay	06	25	3.372.761.931	298.556.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		101.352.833.286	122.702.945.320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.718.063.546)	(7.755.049.284)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(3.582.173.658)	(2.571.567.794)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.338.015.672)	8.863.880.640
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	3.428.307.046	2.163.901.601
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(3.372.761.931)	(174.971.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	20.411.759.528	(16.014.922.037)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.922.809.923)	(7.475.886.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh	20		52.259.075.130	99.738.330.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(33.271.924.952)	(97.105.403.952)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	417.454.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(187.043.506.000)	(32.422.780.489)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		210.662.628.505	20.768.560.559
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.562.014.473)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	16.195.194.654	13.464.117.781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.542.392.207	(100.440.066.029)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	20	19.642.034.701	54.364.749.677
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(9.347.322.000)	(2.299.414.168)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.021.545.270)	(97.379.622.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.726.832.569)	(45.314.286.971)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.074.634.768	(46.016.022.420)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	9.142.136.504	56.700.700.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		5.247.847	37.393.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.222.019.119	10.722.072.084

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

lưu

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2020



HỒ HƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 30.6.2020

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.
- Ban quản lý dự án xây dựng.
- Tổng số công nhân viên đến cuối kỳ kế toán là 526 người , trong đó cán bộ quản lý là 7 người

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền	30/06/2020	31/12/2019
Tiền mặt	8.029.918	6.993.148
Tiền gửi Ngân hàng	16.213.989.201	9.135.143.356
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Cộng	16.222.019.119	9.142.136.504
6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	498.407.408.381	543.727.662.898
Cộng	498.407.408.381	543.727.662.898
7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2020	31/12/2019
Ban Quản lý dự án XD công trình DD và CN TP ĐN	21.043.580	21.043.580
Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	195.550.841	195.550.841
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.237.291.000	4.237.291.000
Cty CP VLXD XL và KDN Đà Nẵng	376.808.994	394.507.846
Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	9.849.378.976	7.446.187.651
Các đối tượng khác	535.841.077	600.457.259
Cộng	15.215.914.468	12.895.038.177
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2020	31/12/2019
CTy Xây dựng ĐN (Ô. Hoà)	165.500.000	165.500.000
Công ty TNHH Xây Dựng Công trình Ánh Dương Việt	220.000.000	
Cty TNHH Nguyễn Văn Phúc	266.750.000	
Chi nhánh Cty CP chế tạo bơm Hải Dương Tại Hà Nội		240.138.800
Viện Thủy Điện và Năng Lượng Tái Tạo	120.000.000	120.000.000
Viện Quy Hoạch TP Đà Nẵng		147.138.000
Phan Hữu Luyện	185.000.001	185.000.001
Công ty CP Vạn Gia Thịnh	684.967.400	
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	2.894.079.000	
Các đối tượng khác	952.980.956	1.108.224.534
Cộng	5.489.277.357	1.966.001.335
9. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020	31/12/2019
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	5.427.928.422	1.343.156.422
Phải thu tạm ứng	914.159.370	344.646.392
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	187.991.445	167.740.500
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	10.913.907.676	13.107.973.675
Công ty TNHH MTV XL Cấp thoát nước Đà Nẵng	84.500.000	
Phải thu khác	368.673.679	1.814.488.866
Cộng	17.897.160.592	16.778.005.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho	30/06/2020	31/12/2019
Nguyên liệu, vật liệu	31.587.169.985	23.521.137.150
Công cụ, dụng cụ	329.502.027	339.247.188
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.914.141.425	1.708.214.739
Hàng hóa	1.139.666	2.004.711
Cộng	33.831.953.103	25.570.603.788

11. Chi phí trả trước	30/06/2020	31/12/2019
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm CBCNV năm 2020	103.154.999	
Cộng	103.154.999	-
b. Dài hạn		
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	9.861.937.205	11.834.324.645
Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bổ	3.865.388.717	4.502.528.574
Chi phí lắp đặt ống nhánh	6.636.954.108	7.558.888.856
Cộng	20.364.280.030	23.895.742.075

Tuyệt minh chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA: Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Đà Nẵng GD IIIa và dự án cải tạo mở rộng NMN Sân Bay Đà Nẵng GD IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTHH ngày 31.3.2015 của UBND TP Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm (kể từ năm 2013). Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục chi phí trả trước dài hạn: 9,861,937,205đồng

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	166.305.084.159	110.394.912.718	1.319.420.405.034	6.202.866.224	533.664.955	1.602.856.933.090
Mua sắm trong kỳ	-	1.756.321.625	-	80.980.000	-	1.837.301.625
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.202.618.822	1.698.113.097	16.909.249.692	-	193.341.716	31.003.323.327
Tăng khác						-
Số cuối kỳ	178.507.702.981	113.849.347.440	1.336.329.654.726	6.283.846.224	727.006.671	1.635.697.558.042
Khấu hao						
Số đầu năm	123.863.821.952	41.780.813.955	985.603.965.870	4.403.906.020	199.374.169	1.155.851.881.966
Khấu hao trong kỳ	5.365.709.469	5.401.435.724	22.285.610.340	229.123.164	36.888.489	33.318.767.186
Số cuối kỳ	129.229.531.421	47.182.249.679	1.007.889.576.210	4.633.029.184	236.262.658	1.189.170.649.152
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	42.441.262.207	68.614.098.763	333.816.439.164	1.798.960.204	334.290.786	447.005.051.124
Số cuối kỳ	49.278.171.560	66.667.097.761	328.440.078.516	1.650.817.040	490.744.013	446.526.908.890

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30.6.2020 là: 52.547.177,333 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	8.373.075.951	8.427.075.951
Mua sắm trong kỳ	-	431.300.000	431.300.000
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	54.000.000	8.804.375.951	8.858.375.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	7.730.650.607	7.784.650.607
Khấu hao trong kỳ	-	250.819.789	250.819.789
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	54.000.000	7.981.470.396	8.035.470.396
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	642.425.344	642.425.344
Số cuối kỳ	-	822.905.555	822.905.555

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	31/12/2019
Thay thế bơm tai tram bơm cấp I cu nha may nuoc San Bay--		1.235.960.947
Lắp đặt máy bơm cấp II cụm xử lý NMN Cầu Đỏ công suất 60.000m3/ngđ	4.308.409.801	
Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng D1200 cụm xử lý NMN Cầu Đỏ công suất 60.000m3/ngđ--	1.436.058.010	1.958.489.275
Lắp đặt bể sùng ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m3	2.203.464.232	2.203.464.232
Lắp đặt 02 biển tần sóng hài thấp dưới 5% cho bơm số 1 và số 3 NMN Cầu Đỏ		2.288.637.864
Lắp đặt tuyến ống DN200 PVC đường Trần Thánh Tông đoạn từ Ngõ Quyền đến Vân Đồn	1.138.854.540	
Lắp đặt tuyến ống cấp nước D300 phía Bắc đường Vương Thừa Vũ (Đoạn Phó Đức Chính-Võ Nguyên Giáp	1.240.414.780	
Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đg Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đg Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)--	14.926.759.152	
Cài tạo thay đoạn ống thép D200 ST, D100 ST qua đường bằng ống D200 DI, D100 DI KDC Tây Nam Hòa Cường	1.021.893.970	
Nâng công suất NMN Cầu Đỏ thêm 120.000 m3/ngày - phân kỳ 1:		
Nâng công suất thêm 60.000 m3/ ngày - Hạng mục: Lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống tự động hóa		6.073.000.000
Nâng công suất NMN Cầu Đỏ thêm 120.000 m3/ngày - phân kỳ 1 (*)	11.484.662.513	6.671.498.687
Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000 m3/ngày - phân kỳ 2	683.631.789	
Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường thẳng Long và lắp đặt đồng hồ điện từ D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn		2.459.656.942
Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường thẳng Long và lắp đặt đồng hồ điện từ D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn	2.385.564.769	
Đầu nối D800 Diuke qua sông Hàn		2.666.620.188
Đầu nối DN900 qua sông Hàn	370.950.905	
Tuyến ống DN600 Hồ Xuân Hương	3.742.171.379	1.526.812.243
Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	10.590.906.176	10.541.050.999
Tuyến ống DN1200 siphong phòng mặn qua sông Cầu Đỏ (*)	5.653.396.146	5.644.888.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tuyến ống CN D400, D500 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)--	1.066.278.397	
Lắp đặt tuyến ống cấp nước D300 phía Bắc đường Vương Thừa Vũ (Đoạn Phó Đức Chính-Võ Nguyên Giáp)--		1.265.740.876
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GD 2012-2018	19.266.116.324	
Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày (*)	37.543.360.698	25.793.799.478
Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đỏ - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	6.216.490.167	5.968.691.910
Đóng kín và điều chỉnh cao trình các tuyến đập tạm ngăn mặn trên sông Cẩm Lệ-Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng-	1.896.496.796	
Các công trình khác	21.697.584.439	37.192.802.360
Cộng	148.873.464.983	113.491.114.147

(*) Các tài sản đã được thế chấp vay ngân hàng

15. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2020	31/12/2019
Công ty cp Nhựa Đồng Nai Miền trung	144.521.300	
Công ty cp Nhựa Đà Nẵng		250.397.048
Công ty CP HAWACO Miền Trung	902.249.150	
Cty TNHH Khoa Văn	493.913.759	
Cty TNNN TM Hóa Chất Hoàn Vũ		908.490.000
Cty TNHH Ha Đạt	526.746.000	179.060.200
Công ty TNHH Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	2.244.234.201	1.530.312.989
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Ngành Nước BHD		1.046.327.040
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	288.947.520	329.378.760
Cty TNHH TB và VT ngành Hà Nội		135.601.510
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	8.930.644.403	8.441.098.267
Công ty CP Nước Môi trường và hạ tầng kỹ thuật Thủ Đức		493.190.721
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Giang Nam	349.313.730	349.313.730
CN Công ty TNHH DV Bảo vệ Đông Á tại TP Đà Nẵng	156.615.624	147.123.768
Tổng công ty CP dệt may Hòa Thọ		479.367.000
Công ty TNHH MTV Vy Kha	136.666.221	
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật SNC	287.338.440	
Công ty TNHH TM và XD An Gia Nam	432.276.900	
Công ty CP Thương Mại nam Cường	103.829.818	
Công ty CP Đông Á	117.656.000	
Các đối tượng khác	2.013.540.505	3.768.506.355
Cộng	17.128.493.571	18.058.167.388

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2020	31/12/2019
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	183.836.674	183.836.674
Cty CP ĐTXD & PHTT Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Cty CP biệt thự và KS biển Đông Phương		100.000.000
Cty CP XD Công trình 545	39.752.600	
Trung tâm phát triển quỹ đất tp Đà Nẵng	210.986.000	210.986.000
Các đối tượng khác	294.576.011	185.476.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	988.012.068	939.160.070
-------------	--------------------	--------------------

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	16.555.604.371	-	4.380.560.308	3.366.612.340	15.541.656.403	
Thuế TNDN	-	9.964.680.397	15.881.734.738	20.411.759.528		5.434.655.607
Thuế TNCN	-	911.070.105	21.424.176	1.213.675.402	281.181.121	
Thuế tài nguyên	-	417.094.300	1.873.494.900	1.904.959.000		385.630.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.369.394.135	-	11.809.797.985	10.440.403.850	-	
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	5.746.191.507	33.241.344.824	34.799.610.183		4.187.926.148
Cộng	17.924.998.506	17.039.036.309	67.222.356.931	72.151.020.303	15.822.837.524	10.008.211.955

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	31/12/2019
CP bảo trì ORC	99.500.000	
CP kiểm toán		40.500.000
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	307.107.655	383.408.666
Cước tin nhắn	70.707.050	98.693.905
Phí thu hộ	253.949.169	198.145.145
Cước truyền số liệu	20.000.000	
Lãi vay	177.751.000	8.883.943
CP rác thải		9.609.000
Phí thuê và QL tài sản	8.600.769.314	
Cộng	9.529.784.188	739.240.659

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	30/06/2020	31/12/2019
Ký quỹ ký cược ngắn hạn		2.890.389
Phải thu khác		10.766.529
Phải thu của nội bộ	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	93.310.347.931	82.617.305.471
<i>Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng</i>	<i>9.620.584.545</i>	<i>9.620.584.545</i>
<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)</i>	<i>1.221.614.989</i>	<i>1.221.614.989</i>
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	<i>12.242.451.558</i>	<i>9.571.785.098</i>
<i>Phải trả NS về vốn điều lệ đến hạn trả 2016</i>	<i>16.098.000.000</i>	<i>16.098.000.000</i>
<i>Tăng tài sản vốn từ NS</i>	<i>54.127.696.839</i>	<i>46.105.320.839</i>
Phải trả khác	2.193.155.324	2.840.690.878
Cộng	95.504.503.255	85.472.653.267

b. Dài hạn	30/06/2020	31/12/2019
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4.780.529.792	4.262.529.792
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	152.931.446.164	160.980.446.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng		157.711.975.956	165.242.975.956	
20. Vay và nợ thuê tài chính				
a. Vay ngắn hạn		30/06/2020	31/12/2019	
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN		16.114.290.000	16.409.048.030	
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)		900.885.815	924.524.345	
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng		4.346.321.000	1.385.416.000	
Cộng		21.361.496.815	18.718.988.375	
b. Vay dài hạn		30/06/2020	31/12/2019	
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN		115.395.037.523	120.187.633.493	
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)		16.553.508.594	16.641.437.858	
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng		16.433.150.108	5.356.311.041	
Cộng		148.381.696.225	142.185.382.392	
21. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p.phối
Số dư tại 01/01/2019	579.640.610.000	8.993.538.265		79.042.065.265
Tăng trong kỳ			20.332.152.122	161.905.911.893
Giảm trong kỳ				128.527.747.229
Số dư tại 31/12/2019	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	112.420.229.929
Số dư tại 01/01/2020	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	112.420.229.929
Tăng trong kỳ			38.820.764.782	60.777.272.495
Giảm trong kỳ, trong đó:				112.239.850.052
Phân phối lợi nhuận kỳ này				
Số dư tại 30/6/2020	579.640.610.000	8.993.538.265	59.152.916.904	60.957.652.372
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/06/2020	31/12/2019
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng			348.242.170.000	348.242.170.000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung			202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các CE khác			28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng			579.640.610.000	579.640.610.000
c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			30/06/2020	31/12/2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang			112.420.229.929	79.042.065.265
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này			60.777.272.495	161.905.911.893
Phân phối lợi nhuận năm trước			112.239.850.052,00	76.360.092.329
Chía lợi nhuận			62.021.545.270	45.211.967.580
Trích quỹ khen thưởng			7.200.000.000	5.725.428.791
Trích quỹ phúc lợi			3.600.000.000	4.581.223.836
Trích quỹ Ban quản lý điều hành			597.540.000	509.320.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển			38.820.764.782	20.332.152.122
Phân phối lợi nhuận năm nay			-	52.167.654.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	60.957.652.372	112.420.229.929
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ		
Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế (chi trả Cổ tức đợt 2) năm 2019 theo NQ 01/NQ-HĐQT ngày 24/4/2020		
22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1.01.2020 đến 30/6/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/6/2019
Doanh thu ngành nước	244.130.218.992	257.524.219.199
Doanh thu ngành khác	1.878.231.221	1.946.681.102
Cộng	246.008.450.213	259.470.900.301
23. Giá vốn hàng bán	Từ 1.01.2020 đến 30/6/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/6/2019
Giá vốn ngành nước	125.943.508.085	133.612.695.722
Giá vốn ngành khác	1.618.583.820	1.861.096.503
Cộng	127.562.091.905	135.473.792.225
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1.01.2020 đến 30/6/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/6/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.195.194.654	14.359.011.743
Lãi chênh lệch tỷ giá	228.856.466	10.289.269
Doanh thu tài chính		
Cộng	16.424.051.120	14.369.301.012
25. Chi phí tài chính	Từ 1.01.2020 đến 30/6/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/6/2019
Chi phí lãi vay	3.372.761.931	298.556.000
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	2.280.885.443	1.972.387.444
Dự phòng tổn thất đầu tư	781.068.728	89.919.818
Cộng	6.434.716.102	2.360.863.262
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2020 đến 30/6/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/6/2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	5.137.173.673	6.635.343.660
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	14.690.706.026	16.217.015.719
Các khoản khác	3.057.116.591	3.343.384.811
Cộng	22.884.996.290	26.195.744.190
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2020 đến 30/6/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/6/2019
Chi phí nhân viên quản lý	12.077.561.297	13.370.520.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.953.897.952	2.319.214.023
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	164.169.423
Các khoản khác	16.700.801.619	6.804.359.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	30.732.260.868	22.658.263.194
27. Thu nhập khác	Từ 1.01.2020 đến 30/6/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/6/2019
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ		237.054.393
Thu bán hồ sơ mời thầu	2.272.727	1.454.544
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	2.145.455	
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước thải được hưởng	1.508.169.409	
Các khoản khác	327.983.474	1.198.336.630
Cộng	1.840.571.065	1.436.845.567
28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 1.01.2020 đến 30/6/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/6/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.659.007.233	88.588.384.009
Đ/chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.749.666.459	4.049.782.193
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)	2.749.666.459	4.049.782.193
- Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	79.408.673.692	92.638.166.202
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.881.734.738	18.527.633.240
<i>Trong đó:</i>		
- CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	15.881.734.738	18.527.633.240
- Điều chỉnh CP thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào CP tính thuế TNDN hiện hành kỳ này		
29 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 1.01.2020 đến 30/6/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/6/2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.777.272.495	70.060.750.769
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
<i>Điều chỉnh giảm (trích các quỹ...)</i>		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.777.272.495	70.060.750.769
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	1.049	1.209
30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 1.01.2020 đến 30/6/2020	Từ 1.01.2019 đến 30/6/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.357.729.260	26.464.329.353
Chi phí nhân công	60.770.370.717	53.403.009.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.580.785.265	48.163.514.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.906.988.159	40.775.942.859
Chi phí khác bằng tiền	20.768.537.303	15.401.582.288
Cộng	181.384.410.704	184.208.378.712

31. Báo cáo bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.175.164.571		14.175.164.571
Chi phí phải trả	9.529.784.188		9.529.784.188
Vay và nợ thuê tài chính	21.361.496.815	148.381.696.225	169.743.193.040
Phải trả khác	95.467.307.973	152.931.446.164	248.398.754.137
Cộng	140.533.753.547	301.313.142.389	441.846.895.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.058.167.388		18.058.167.388
Chi phí phải trả	739.240.659		739.240.659
Vay và nợ thuê tài chính	18.718.988.375	142.185.382.392	160.904.370.767
Phải trả khác	27.832.390.863	165.242.975.956	193.075.366.819
Cộng	65.348.787.285	307.428.358.348	372.777.145.633

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.222.019.119		16.222.019.119
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	498.407.408.381		498.407.408.381
Phải thu khách hàng	9.372.707.618		9.372.707.618
Phải thu khác	16.663.540.566		16.663.540.566
Cộng	540.665.675.684	-	540.665.675.684

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.142.136.504		9.142.136.504
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	543.727.662.898		543.727.662.898
Phải thu khách hàng	7.051.831.327		7.051.831.327
Phải thu khác	16.433.359.463		16.433.359.463
Cộng	576.354.990.192	-	576.354.990.192

33. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

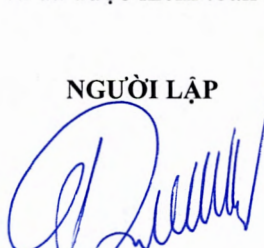
	Từ 1.01.2020 đến 30.6.2020	Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019
Thu nhập của HĐQT	323.385.801	453.381.321
Thu nhập Ban TGD, Kế toán trưởng	1.854.028.024	1.672.630.778
Thù lao BKS	634.565.225	568.843.846

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi AAC.

NGƯỜI LẬP

PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2020

